

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 608/2026/DS-PT

Ngày: 29-4-2026

Về việc: “Tranh chấp đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Hằng

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thúy Lành

Bà Đinh Thị Ngọc Yến

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phan Ngọc Nhân, *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi, *Kiểm sát viên.*

Ngày 29 tháng 04 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1141/2025/DS-PT ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp đòi tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 144/2025/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2025 Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 223/2026/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số E N, phường L, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1967 - Luật sư Công ty TNHH N1 thuộc đoàn luật sư Thành phố H

Địa chỉ: Số H D (lầu D), Phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Ông Phan Văn P, sinh năm 1949

Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Q, sinh năm 1954

Địa chỉ: C L, phường A, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh. (Nay là 03 L, phường A, thành phố Hồ Chí Minh) (vắng mặt).

2. Bà Hồ Thị B, sinh năm 1954

Địa chỉ: Ấp L, xã T, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phan Văn P

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện cũng như lời trình bày tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền nguyên đơn bà Bùi Thị Duyên H1 trình bày: Do có quan hệ quen biết, ngày 05 tháng 8 năm 2006, bà H có cho ông Phan Văn P vay số tiền là 167.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng) để ông P mua khoai mỡ bán lại lấy lời, không có kỳ hạn, lãi suất thỏa thuận miệng (có ký giấy biên nhận) cho người giao tiền là bà Hồ Thị B (Tên thường gọi là C). Nay đã quá thời hạn trả nợ, sau nhiều lần bà H thông báo yêu cầu ông P trả số tiền trên thì ông P luôn tìm cách tránh né, không chịu gặp mặt bà H và cũng không đồng ý trả lại số tiền đã vay. Số tiền trên bà H vay từ ngân hàng nhưng do ông P không chịu trả nên bà H phải bán đất để trả nợ cho ngân hàng. Việc ông Phan Văn P không hoàn trả số tiền trên đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H. Tiền bà H đưa cho ông P, để bà C (tên Hồ Thị B) đứng tên giấy nợ là do bà C là người địa phương có biết nhà ông P để bà C lấy lại nợ, bà H xác Đ 167.000.000đ là tiền bà đưa ông P, bà B chỉ đứng tên giấy nợ dùm. Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông P trả cho nợ gốc 167.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày thông báo nợ là ngày 02/01/2024 cho ông P với mức lãi suất theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Phan Văn P trình bày: Ông có nhận từ bà Nguyễn Thị H là 167.000.000đ để góp vốn mua bán khoai. Sau đó bà H yêu cầu ông viết giấy nợ cho bà H nhưng bà H yêu cầu viết giấy nợ là nợ bà C, bà C là ai ông không biết. Ông chỉ thừa nhận mình nhận tiền từ bà H. Quá trình góp vốn này, ông có trả cho chồng bà H là ông Huỳnh Q là 110.000.000đ, số tiền còn lại là chi phí bị thua lỗ nên ông không trả cho bà H. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà H, ông không đồng ý trả nợ cho bà H mặc dù tiền là ông nhận từ bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Q vắng mặt có ý kiến trình như sau: Ông Q không nhận tiền gì từ ông P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị B vắng mặt có ý kiến trình bày như sau: Ngày 5/8/2006 bà H là người quen của tôi có đưa cho tôi 167.000.000đ đưa ông Phan Văn P vay góp vốn, sau khi nhận tiền ông P có viết và ký tên vào biên nhận ngày 5/8/2006 với tên là người nhận là tôi (bà C), do mọi người gọi tôi là C nên ông P ghi bà C, sau đó biên nhận tiền do bà H giữ tôi không còn liên quan đến sự việc này nữa. Tôi xác định số tiền 167.000.000đ là tiền của bà H không phải là tiền của tôi.

Tại Bản án sơ thẩm số 144/2025/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh, đã căn cứ áp dụng các Điều 26, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469, 468 Điều 357 của Bộ luật dân sự, Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Phan Văn P .

Buộc ông Phan Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc 167.0000.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng) phát sinh từ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Không chấp nhận yêu cầu trả lãi của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Phan Văn P.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/1/2025, bị đơn ông Phan Văn P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ mới.

Bị đơn ông Phan Văn P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, trình bày: Ông thừa nhận ngày 05/8/2006 có nhận của bà H số tiền 167.000.000 đồng để cùng góp vốn mua bán khoai mỡ. Khi nhận tiền, ông có viết giấy biên nhận cho bà Hồ Thị B theo yêu cầu của bà H, nhưng tiền thực tế là của bà H. Quá trình làm ăn bị thua lỗ, sau đó ông đã trả cho ông Huỳnh Q, chồng bà H, số tiền 110.000.000 đồng nhưng do tin tưởng nên không lập giấy biên nhận. Nay ông chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền còn lại là 57.000.000 đồng, không đồng ý trả toàn bộ số tiền 167.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, trình bày: Ngày 05/8/2006, bà có giao cho ông Phan Văn P số tiền 167.000.000 đồng để hùn vốn mua bán khoai mỡ. Việc giao tiền thông qua bà Hồ Thị B, giấy biên nhận ghi tên bà B nhưng thực tế tiền là của bà. Sau khi nhận tiền, ông P không thực hiện việc mua bán như thỏa thuận, cũng không hoàn trả tiền cho bà. Bà nhiều lần yêu cầu ông P trả lại số tiền trên nhưng ông P không trả. Bà không thừa nhận việc ông P đã trả cho ông Huỳnh Q là chồng bà số tiền 110.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc ông P trả cho bà số tiền 167.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Căn cứ lời trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định ngày 05/8/2006 bà Nguyễn Thị H có giao cho ông Phan Văn P số tiền 167.000.000 đồng để hùn vốn mua bán khoai mỡ. Việc giấy biên nhận ghi tên bà Hồ Thị B không làm thay đổi bản chất sự việc, bởi bà B chỉ là người đứng tên trong giấy biên nhận, còn số tiền thực tế là của bà H, chính ông P cũng thừa nhận đã nhận tiền của bà H.

Quan hệ giữa bà H và ông P là quan hệ hùn vốn làm ăn. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, ông P không chứng minh được việc sử dụng số tiền này đúng mục đích, không chứng minh được kết quả kinh doanh, lãi lỗ, cũng không có chứng cứ thể hiện việc đã thanh toán lại cho bà H. Việc ông P cho rằng đã trả cho ông Huỳnh Q số tiền 110.000.000 đồng là không có căn cứ vì ông Q không thừa nhận và ông P không xuất trình được tài liệu chứng minh. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông P hoàn trả cho bà H số tiền 167.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông P, giữ nguyên bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả tiền.

Đối với tiền lãi, do ông Phương C1 thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông P trả lãi chậm trả trên số tiền 167.000.000 đồng theo mức lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày bà H có thông báo yêu cầu thanh toán đến ngày xét xử.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng:

Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn luật định, hợp lệ, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: Ông P thừa nhận có nhận của bà H số tiền 167.000.000 đồng. Bà Hồ Thị B xác định số tiền này là của bà H, bà chỉ đứng tên trong giấy biên nhận. Ông P cho rằng đã trả cho ông Huỳnh Q 110.000.000 đồng nhưng ông Q không thừa nhận, ông P không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Cấp sơ thẩm buộc ông P trả cho bà H số tiền 167.000.000 đồng là có căn cứ. Tuy nhiên, các bên đều trình bày số tiền trên phát sinh từ việc hùn vốn mua bán khoai mỡ, không phải quan hệ vay tài sản. Do giao dịch phát sinh từ năm 2006, việc xem xét quan hệ góp vốn không còn phù hợp, yêu cầu của bà H thực chất là yêu cầu đòi lại số tiền ông P đã nhận nhưng chưa hoàn trả, nên cần xác định quan hệ tranh chấp là “đòi tài sản”.

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn do người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu, bản án sơ thẩm không chấp nhận và nguyên đơn không kháng cáo, tại cấp phúc thẩm không có căn cứ xem xét. Mặt khác, do xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản nên không có cơ sở tính lãi theo hợp đồng vay tài sản. Vì vậy, kháng cáo của ông Phan Văn P không có căn cứ chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp và phần nhận định cho phù hợp, nhưng không làm thay đổi nghĩa vụ trả tiền của ông P.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn P, sửa một phần bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp, xác định là “tranh chấp đòi tài sản”, giữ nguyên phần buộc ông P trả cho bà Nguyễn Thị H 167.000.000 đồng, không xem xét yêu cầu tính lãi. Ông P được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phan Văn P được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị B, ông Huỳnh Q vắng mặt nhưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Căn cứ nội dung đơn kháng cáo của ông Phan Văn P, cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm bị kháng cáo theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn P yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, thấy rằng:

[2.1] Bà H khởi kiện yêu cầu ông P trả số tiền 167.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông P thừa nhận có nhận của bà H số tiền 167.000.000 đồng để mua bán khoai mỡ. Bà Hồ Thị B cũng xác định số tiền này là của bà H, bà B chỉ đứng tên trong giấy biên nhận, ông P thừa nhận lời trình bày này là đúng. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông P là người trực tiếp nhận số tiền 167.000.000 đồng của bà H.

Ông P cho rằng sau khi nhận tiền của bà H, việc mua bán khoai mỡ bị thua lỗ và ông đã trả cho ông Huỳnh Q, chồng bà H, số tiền 110.000.000 đồng, nay đồng ý trả cho bà H 57.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Q không thừa nhận có nhận số tiền 110.000.000 đồng của ông P, ông P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã thanh toán số tiền trên cho ông Q. Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự đưa ra yêu cầu, ý kiến phản đối thì phải có nghĩa vụ chứng minh. Do ông P không chứng minh được việc đã trả số tiền 110.000.000 đồng cho nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày này của bị đơn. Cấp sơ thẩm buộc ông P trả cho bà H2 số tiền 167.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp.

[2.2] Về quan hệ tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “hợp đồng vay tài sản” là chưa phù hợp. Bởi lẽ, cả nguyên đơn và bị đơn đều trình bày số tiền 167.000.000 đồng được giao cho ông P nhằm mục đích hùn vốn mua bán khoai mỡ, không phải giao tiền theo quan hệ vay tài sản. Giấy biên nhận không thể hiện rõ thời hạn vay, lãi suất, nghĩa vụ trả nợ mà có nội dung ghi số tiền 167.000.000 đồng là hùn vốn mua khoai mỡ.

Tuy nhiên, giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh từ năm 2006, các bên không có thỏa thuận cụ thể về thời hạn góp vốn, phương thức phân chia lợi nhuận, trách nhiệm chịu lỗ, cũng không có tài liệu chứng minh kết quả kinh doanh. Hiện nay, yêu cầu khởi kiện của bà H là yêu cầu ông P hoàn trả lại số tiền đã nhận nhưng chưa thanh toán. Do đó, cần xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “tranh chấp đòi tài sản” mới phù hợp với bản chất vụ án.

Việc cấp sơ thẩm xác định chưa đúng quan hệ tranh chấp và áp dụng quy định về hợp đồng vay tài sản là thiếu chính xác, cần sửa lại cho phù hợp. Tuy nhiên, sai sót này không làm thay đổi bản chất nghĩa vụ của ông P, vì ông P đã thừa nhận nhận tiền của bà H và không chứng minh được việc đã hoàn trả.

[2.3] Đối với yêu cầu tính lãi: Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà H. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà H không kháng cáo đối với phần này. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H đề nghị tính lãi chậm trả đối với số tiền 167.000.000 đồng, nhưng yêu cầu này vượt quá phạm vi kháng cáo, không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Mặt khác, do quan hệ tranh chấp được xác định là đòi tài sản, không phải hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận lãi suất, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

[3] Từ những phân tích trên, kháng cáo của ông Phan Văn P không có căn cứ chấp nhận, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về nội dung. Tuy nhiên, cần sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp và căn cứ pháp luật cho phù hợp. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông P, sửa bản án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp, giữ nguyên nghĩa vụ trả tiền là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông P là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn P.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 144/2025/DS-ST ngày 30/10/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh về phần tuyên án.

Căn cứ Điều Điều 26, 35, 39, 91, 147, 148, 271, 272, 273, 293, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, 357, 468, 579, 580, 581, 582 và 584 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Phan Văn P về tranh chấp đòi tài sản.

Buộc ông Phan Văn P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc 167.0000.000đ (Một trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu trả lãi của bà Nguyễn Thị H đối với ông Phan Văn P.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Phan Văn P có nghĩa vụ phải chịu 8.350.000đ (Tám triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng ông Phan Văn P được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn P được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 2 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Dương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng GD, TT, KT&THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diễm Hằng